TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2022/HS-ST
Ngày 16-11-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Ngà

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Tuyết C1 - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục rút gọn vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 60/2022/TLST-HS ngày 02 tháng 11 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2022/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 11 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn K, sinh ngày 26/3/1981 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn T1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đức T1, sinh năm 1955 và bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1958; có vợ là Đỗ Thị Đ1, sinh năm 1983; có 02 con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 18/9/2022; có mặt.

2. Bùi Đức C, sinh ngày 05/5/1981 tại Hải Phòng. Nơi đăng ký HKTT: Tổ dân phố Đ1, phường Đ, quận K1, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Số 32 Đ2, phường Đ, quận K1, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Đức Chung, sinh năm 1956 và bà Vũ Thị Tuyết, sinh năm 1956; có vợ là Lê Thị Ngọc Mai, sinh năm 1988; có 02 con, lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 18/9/2022; có mặt.

3. Nguyễn Văn T, sinh ngày 02/02/1981 tại Hải Dương. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: T2, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn L2, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình

độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T2 (đã chết) và bà Hoàng Thị T3, sinh năm 1940; có vợ là Phạm Thị T4, sinh năm 1988; có 02 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 18/9/2022; có mặt.

4. Đỗ Thế C1, sinh ngày 02/8/1984 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn T1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Thế T5, sinh năm 1961 và bà Lương Thị D1, sinh năm 1961; có vợ là Phí Thị H1, sinh năm 1985; có 03 con, lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 18/9/2022; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Vũ Văn S, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Thôn T1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 11 giờ ngày 18/9/2022, Nguyễn Văn K, Đỗ Thế C1, Nguyễn Văn T và Bùi Đức C đến nhà anh Vũ Văn S ở T1, T, K chơi. Anh S không có nhà nên các đối tượng ngồi chơi đến khoảng 11 giờ 30 phút cùng ngày thì cùng rủ nhau đánh bạc. Cả nhóm lấy 02 bộ bài có sẵn tại nhà anh S để đánh bạc dưới hình thức đánh lốc được thua bằng tiền, tại phòng ngủ tầng hai nhà anh S. Cách thức đánh bạc quy ước theo tỷ lệ 10.000 đồng/01 lá bài, "cháy" 200.000 đồng, "lốc" 300.000 đồng. Nghĩa là mỗi lá bài còn lại khi kết thúc một ván bài tương ứng với số tiền người chơi bị thua là 10.000 đồng; nếu không đánh được lá bài nào là "cháy" người chơi bị thua 200.000 đồng; người nào báo "lốc" thành công thì những người chơi còn lại mỗi người bị thua 300.000 đồng, báo "lốc" có người chặn được, người báo "lốc" sẽ bị thua 900.000 đồng. Cả nhóm thống nhất người nào thắng "lốc" bỏ ra 50.000 đồng để mua thuốc, nước phục vụ việc đánh bạc. K dùng 3.000.000 đồng để đánh bạc, thắng 170.000 đồng. C dùng 2.000.000 đồng để đánh bạc, thua 840.000 đồng. T dùng 1.500.000 đồng để đánh bạc, thắng 850.000 đồng. C1 dùng 660.000 đồng để đánh bạc, thua 180.000 đồng. Cả nhóm đã "lốc" được 05 ván, tương ứng số tiền bỏ ra là 250.000 đồng (trong đó, T bỏ ra 100.000 đồng, K bỏ ra 50.000 đồng, C bỏ ra 100.000 đồng). Tổng số tiền các đối tượng dùng vào đánh bạc là 7.160.000 đồng bị thu giữ tại chiếu bạc. Trong thời gian các đối tượng đánh bạc tại nhà anh S không phải nộp tiền hồ, không bố trí người canh gác hay cầm đồ

tài sản. Cả nhóm đánh bạc đến 12 giờ 45 phút cùng ngày thì bị công an huyện K bắt quả tang và thu giữ vật chứng.

Vật chứng thu giữ gồm: Số tiền 7.160.000 đồng và 02 bộ bài tú lơ khơ, chuyển chi cục thi hành án dân sự huyện K để xử lý theo vụ án.

Tại Quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn số 12/QĐ-VKS-KT ngày 01/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố các bị cáo Nguyễn Văn K, Bùi Đức C, Nguyễn Văn T, Đỗ Thế C1 đều về tội "Đánh bạc" theo khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo đều khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Quyết định truy tố đã nêu.

Anh Vũ Văn S khai tại cơ quan điều tra: Sáng ngày 18/9/2022 anh không có nhà nên không biết việc các bị cáo đánh bạc tại nhà mình bị bắt quả tang cùng vật chứng. 02 bộ bài tú lơ khơ là của gia đình anh mua về từ trước. Nay anh không có yêu cầu gì, đề nghị xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Sau quá trình xét hỏi, đánh giá tính chất của vụ án cùng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vai trò và đặc điểm nhân thân của các bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K trình bày lời luận tội giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng, mức hình phạt và xử lý vật chứng như Quyết định truy tố và đề nghị Tòa án:

- Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

Nguyễn Văn K mức án từ 06 tháng đến 09 tháng tù về tội "Đánh bạc", nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách từ 12 tháng đến 18 tháng. Phạt tiền bị cáo từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 36 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

+ Bùi Đức C mức án từ 15 tháng đến 18 tháng cải tạo không giam giữ về tội "Đánh bạc".

+ Nguyễn Văn T mức án từ 12 tháng đến 15 tháng cải tạo không giam giữ về tội "Đánh bạc".

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 36 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

Đỗ Thế C1 mức án từ 09 tháng đến 12 tháng cải tạo không giam giữ về tội "Đánh bạc".

Khấu trừ một phần thu nhập hàng tháng của mỗi bị cáo C, T, C1 từ 5% đến 10% để sung quỹ Nhà nước.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

+ Tịch thu số tiền 7.160.000 đồng của các bị cáo dùng vào đánh bạc để sung vào ngân sách Nhà nước.

+ Tịch thu tiêu hủy 02 bộ bài tú lơ khơ.

Sau khi đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận, các bị cáo đều đồng ý và không có ý kiến tranh luận. Các bị cáo nói lời sau cùng đều tỏ ra ăn năn hối cải và xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh và điều luật áp dụng: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với biên bản phạm tội quả tang, vật chứng thu giữ, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Từ 11 giờ 30 phút đến 12 giờ 45 phút, ngày 18/9/2022 Nguyễn Văn K, Bùi Đức C, Nguyễn Văn T, Đỗ Thế C1 đã có hành vi đánh bạc trái phép bằng hình thức đánh lốc được thua bằng tiền tại gian phòng ngủ tầng 2 nhà anh S thuộc thôn T1, xã T, huyện K với tổng số tiền là 7.160.000 đồng bị bắt quả tang cùng vật chứng. Như vậy, hành vi của Nguyễn Văn K, Bùi Đức C, Nguyễn Văn T, Đỗ Thế C1 đã thỏa mãn cấu thành đồng phạm tội "Đánh bạc" theo khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự như Viện kiểm sát truy tố là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Đánh giá tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự công cộng, gây dư luận xấu trong nhân dân, là điều kiện, nguyên nhân phát sinh các loại tội phạm khác, nên cần xử lý nghiêm đối với các bị cáo, đồng thời để phòng ngừa tội phạm.

[4] Về tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo đều không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải. Bị cáo K có thời gian tham gia quân đội, có bố đẻ được tặng Kỷ niệm chương Chiến S Trường Sơn, gia đình hiện đang thờ cúng bà mẹ Việt Nam anh hùng và liệt S. Bị cáo C, T đều có đơn xin bảo lãnh được C quyền địa phương xác nhận. Do đó, các bị cáo K, C, T được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo C1 được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về hình phạt C: Đây là vụ án đồng phạm, khi quyết định hình phạt Tòa án xét đến tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng bị cáo. Trong vụ án này, các bị cáo đều thống nhất rủ nhau cùng đánh bạc được thua bằng tiền. Bị cáo K tham gia đánh bạc tích cực, dùng số tiền 3.000.000 đồng đánh bạc nhiều nhất nên K phải chịu trách nhiệm hình sự cao hơn các bị cáo khác. Các bị cáo C, T, C1 đều tham gia đánh bạc tích cực, C dùng số tiền 2.000.000 đồng đánh bạc; T dùng số tiền 1.500.000 đồng đánh bạc; C1 dùng 660.000 đồng đánh bạc, cần xử phạt nghiêm đối với các bị cáo. Tuy nhiên, các bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng, đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; đều có nơi cư trú rõ ràng. Vì vậy, Tòa án cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; xét thấy không cần phải bắt bị cáo K chấp hành hình phạt tù mà cho bị cáo được hưởng án treo; không cần thiết phải cách ly các bị cáo C, T, C1 khỏi xã hội mà áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ là đủ để giáo dục, cải tạo các bị cáo và phòng ngừa chung.

[6] Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 3 Điều 321 của Bộ luật Hình sự, cần phạt tiền bị cáo K 10.000.000 đồng là phù hợp.

Tại phiên tòa, các bị cáo C, T, C1 khai nhận có thu nhập kinh tế ổn định là 4.000.000 đồng/tháng; phù hợp với các tài liệu xác minh tại địa phương, cần khấu trừ 10% thu nhập hàng tháng của mỗi bị cáo để sung quỹ Nhà nước.

[7] Về xử lý vật chứng: Số tiền 7.160.000 đồng của các bị cáo dùng vào đánh bạc; cần tịch thu để sung vào ngân sách Nhà nước. 02 bộ bài tú lơ khơ là công cụ, phương tiện phạm tội; cần tịch thu tiêu hủy.

[8] Trong vụ án này, anh Vũ Văn S là chủ nhà không biết các đối tượng đánh bạc tại nhà mình bị bắt quả tang nên không bị xử lý là có căn cứ.

[9] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 06 (sáu) tháng tù về tội "Đánh bạc" nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Phạt tiền bổ sung bị cáo Nguyễn Văn K 10.000.000đ (mười triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước.

Giao bị cáo Nguyễn Văn K cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng để giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

"Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự như sau:

Người được hưởng án treo có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do C đáng và phải xin phép theo quy định tại khoản 2 Điều này, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 60 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian thử thách, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác S và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó.

Người được hưởng án treo khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của UBND cấp xã, trường hợp không đồng ý thì UBND cấp xã phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người được hưởng án treo khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Công an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của UBND cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người được hưởng án treo vi phạm pháp luật, UBND cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo cho UBND cấp xã được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có liên quan.

Việc giải quyết trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc được thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật này.

Người được hưởng án treo không được xuất cảnh trong thời gian thử thách".

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 36 của Bộ luật Hình sự,

+ Xử phạt bị cáo Bùi Đức C 15 (mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ về tội "Đánh bạc". Khấu trừ 10% thu nhập của bị cáo Bùi Đức C với thời gian 15 tháng, mỗi tháng bị khấu trừ 400.000đ (bốn trăm nghìn đồng).

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ về tội "Đánh bạc". Khấu trừ 10% thu nhập của bị cáo Nguyễn Văn T với thời gian 12 tháng, mỗi tháng bị khấu trừ 400.000đ (bốn trăm nghìn đồng).

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 36 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo Đỗ Thế C1 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ về tội "Đánh bạc". Khấu trừ 10% thu nhập của bị cáo Đỗ Thế C1 với thời gian 09 tháng, mỗi tháng bị khấu trừ 400.000đ (bốn trăm nghìn đồng).

Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ của bị cáo Bùi Đức C tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường Đ, quận K1, thành phố Hải Phòng được giao giám sát giáo dục nhận được Quyết định thi hành án và bản sao Bản án. Giao bị cáo Bùi Đức C cho Ủy ban nhân dân phường Đ, quận K1, thành phố Hải Phòng để giám sát và giáo dục.

Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ của bị cáo Nguyễn Văn T, Đỗ Thế C1 tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng được giao giám sát giáo dục nhận được Quyết định thi hành án và bản sao Bản án. Giao bị cáo Nguyễn Văn T, Đỗ Thế C1 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng để giám sát và giáo dục.

Trong trường hợp người chấp hành án cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo Điều 100 Luật Thi hành án hình sự như sau:

Người chấp hành án cải tạo không giam giữ có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do C đáng và phải xin phép theo quy định tại khoản 2 Điều này, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 30 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian chấp hành án, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác S và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó.

Người chấp hành án cải tạo không giam giữ khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của UBND cấp xã, trường hợp không đồng ý thì UBND cấp xã phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người chấp hành án cải tạo không giam giữ khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Công an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của UBND cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người chấp hành án cải tạo không giam giữ vi phạm pháp luật, UBND cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo cho UBND cấp xã được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có liên quan.

Việc giải quyết trường hợp người chấp hành án cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc được thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật này.

Người chấp hành án cải tạo không giam giữ không được xuất cảnh trong thời gian chấp hành án.

- Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với các bị cáo kể từ ngày tuyên án.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

+ Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 7.160.000đ (bảy triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) (theo ủy nhiệm chi tại kho bạc nhà nước huyện K ngày 04/11/2022).

+ Tịch thu tiêu hủy 02 (hai) bộ bài tú lơ khơ 52 quân bài màu xanh (theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 02/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K).

- Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Các bị cáo K, C, T, C1: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T3 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Công an huyện K;

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Phòng PV06 + PC10 Công an Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện K;
- Sở tư pháp;
- Bị cáo;
- Người có QL, NV liên quan;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Phạm Thị Ngà